

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cái Minh Giác	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2025

Số: 033003/2025/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu chi phí lãi vay năm 2023 và nghĩa vụ phải trả liên quan đến các khoản đặt cọc của ông Nguyễn Văn Tường với số tiền 10.544.807.364 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 03 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

A handwritten signature in blue ink is located on the right side of the page.

Kiều Mạnh Long
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5727-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.173.550.045.910	1.448.759.705.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	328.279.516.524	86.649.707.995
1. Tiền	111		23.812.516.524	24.406.674.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		304.467.000.000	62.243.033.178
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	436.381.902.633	92.442.057.462
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		436.381.902.633	92.442.057.462
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.454.567.463	605.346.252.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	572.328.788.300	603.224.239.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.437.217.566	1.267.506.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.688.561.597	854.506.849
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	818.646.404.033	657.366.319.137
1. Hàng tồn kho	141		818.646.404.033	657.366.319.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.787.655.257	6.955.368.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.641.547.344	3.561.049.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.146.107.913	3.394.319.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.884.943.641	234.936.715.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.723.567.508	12.263.869.417
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.723.567.508	12.263.869.417
II. Tài sản cố định	220		165.857.219.770	164.380.173.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.216.528.135	58.952.681.984
- Nguyên giá	222		190.828.342.121	148.512.682.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.611.813.986)	(89.560.000.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	41.074.272.355	52.190.186.178
- Nguyên giá	225		65.271.584.956	76.414.314.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.197.312.601)	(24.224.127.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	52.566.419.280	53.237.305.356
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.354.430.380)	(2.683.544.304)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.868.356.777	1.671.921.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.868.356.777	1.671.921.577
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	54.700.000.000	54.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.700.000.000	4.700.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.735.799.586	1.920.750.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.735.799.586	1.920.750.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.410.434.989.551	1.683.696.421.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.593.506.229.145	1.205.375.445.477
I. Nợ ngắn hạn	310		1.565.987.178.497	1.167.364.003.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	69.976.666.448	339.746.983.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		791.375	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	18.147.411.078	9.031.624.843
4. Phải trả người lao động	314		1.662.764.153	3.057.738.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.451.684.242	1.012.848.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	49.799.287	11.913.623.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.471.277.681.914	801.178.804.355
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.420.380.000	1.422.380.000
II. Nợ dài hạn	330		27.519.050.648	38.011.442.385
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	199.025.232	670.932.267
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	27.320.025.416	37.340.510.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		816.928.760.406	478.320.975.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	816.928.760.406	478.320.975.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		761.598.330.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		761.598.330.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.870.658.895	4.903.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.459.771.511	43.417.916.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		801.004.849	30.523.808.069
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.658.766.662	12.894.108.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.410.434.989.551	1.683.696.421.291

Nguyễn Thị Kim Lợi
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga
Kê toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.547.402.653.420	2.657.255.732.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.815.060.469	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.544.587.592.951	2.657.255.732.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.344.821.347.415	2.519.963.653.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.766.245.536	137.292.079.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.079.527.040	7.303.236.555
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	92.916.260.621	73.202.830.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.031.508.441	72.209.250.585
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.780.830.804	21.668.717.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.383.388.215	27.380.754.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.765.292.936	22.343.014.096
11. Thu nhập khác	31	VI.7	618.625.153	1.607.996.752
12. Chi phí khác	32	VI.8	669.407.312	501.003.511
13. Lợi nhuận khác	40		(50.782.159)	1.106.993.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.714.510.777	23.450.007.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18.074.326.185	10.555.898.487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.640.184.592	12.894.108.850


Nguyễn Thị Kim Lợi
Người lập


Nguyễn Thị Yên Nga
Kê toán trưởngPhan Văn Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.714.510.777	23.450.007.337
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.991.514.295	32.272.793.702
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.971.575	916.756.456
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.277.739.366)	(8.871.588.890)
Chi phí lãi vay	06	77.031.508.441	72.209.250.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	173.497.765.722	119.977.219.190
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	25.567.773.830	(241.321.704.900)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(161.280.084.896)	(161.412.350.958)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(281.835.938.321)	(29.898.343.816)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.895.546.700)	1.240.834.807
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.226.799.522)	(71.468.211.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.005.644.528)	(7.954.956.433)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(36.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(331.178.474.415)	(390.873.513.435)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.653.974.422)	(18.522.954.472)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.207.636.364	14.228.727.273
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(413.905.553.598)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.965.708.427	33.837.719.593
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.775.810.969	6.409.087.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(359.610.372.260)	15.952.579.671
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	280.000.000.000	199.710.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.703.703.150.388	1.599.145.303.325
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.033.719.355.076)	(1.358.079.390.341)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(17.567.397.293)	(19.051.949.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	932.416.398.019	421.723.963.120
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	241.627.551.344	46.803.029.356
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	86.649.707.995	39.846.341.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.257.185	337.144
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	328.279.516.524	86.649.707.995


Nguyễn Thị Kim Lợi
Người lập


Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng


PHAN VĂN QUÂN
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 30 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; và
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Long An	94%	94%	Đúc khuôn thép, khuôn sắt. Gia công cơ khí.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 236 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39,5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	627.901.466	237.577.761
Tiền gửi ngân hàng	23.184.615.058	24.169.097.056
Các khoản tương đương tiền (*)	304.467.000.000	62.243.033.178
Cộng	328.279.516.524	86.649.707.995

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	436.381.902.633	436.381.902.633	92.442.057.462	92.442.057.462
Cộng	436.381.902.633	436.381.902.633	92.442.057.462	92.442.057.462
a2) Dài hạn				
- Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031) (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên 03 tháng và không quá 12 tháng, được hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,4%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đều là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại.

(ii) Khoản mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến trước ngày 18 tháng 11 năm 2025 là 5,675%/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 41/2022/HĐBD/NHCT944-VIETTHANH ngày 06 tháng 07 năm 2022.

(iii) Khoản mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 08 năm, bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2023 đến ngày 20 tháng 07 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 20 tháng 07 năm 2024 đến trước ngày 20 tháng 07 năm 2025 là 5,875%/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 147/2023/HĐBD/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 20 tháng 07 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b) Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	(*)	-	94%	4.700.000.000	(*)	-
Cộng		4.700.000.000		-		4.700.000.000		-

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác (*)	572.328.788.300	603.224.239.233
Cộng	572.328.788.300	603.224.239.233
Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	19.377.719.440	-

(*) Không có khoản phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng cần thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
HEFEI RONGJIA ELECTRONIC TECHNOLOGY CO.,LTD	1.489.462.854	-
Công ty Cổ phần Đầu tư JP Finance	260.000.000	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	-	1.096.136.500
Các nhà cung cấp khác	687.754.712	171.370.232
Cộng	2.437.217.566	1.267.506.732

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu trái phiếu	742.082.191	854.506.849
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	5.084.425.264	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	2.646.054.142	-
Phải thu khác	216.000.000	-
Cộng	8.688.561.597	854.506.849
b) Dài hạn		
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.974.009.815	2.911.927.371
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.749.557.693	9.351.942.046
Cộng	9.723.567.508	12.263.869.417

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.978.812.184	2.741.519.447
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	1.426.879.683	605.339.536
Chi phí trả trước khác	235.855.477	214.190.392
Cộng	4.641.547.344	3.561.049.375
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.947.254.322	1.720.369.383
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	7.027.071	23.263.438
Chi phí trả trước khác	781.518.193	177.118.034
Cộng	3.735.799.586	1.920.750.855

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 Đường 2A, khu 5, ấp Bình Tân 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.218.336.560	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	382.923.470.276	-	367.249.171.659	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.659.500.160	-	2.230.778.176	-
Thành phẩm, hàng hóa	430.845.097.037	-	287.886.369.302	-
Cộng	818.646.404.033	-	657.366.319.137	-

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	352.641.848.657	352.641.848.657	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	40.111.320	40.111.320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.095.649.196	18.074.326.185	9.005.644.528	9.026.967.539
Thuế thu nhập cá nhân	24.795.216	242.283.086	222.145.174	4.657.304
Thuế nhà thầu	-	113.032.205	113.032.205	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	2.296.367	2.296.367	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.966.666	26.966.666	-	-
Cộng	18.147.411.078	371.145.864.486	362.030.078.251	9.031.624.843

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tân 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	25.502.323.677	114.488.055.162	8.522.303.576	148.512.682.415
Mua trong năm	-	29.231.324.959	-	29.231.324.959
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	18.016.873.069	428.990.284	18.445.863.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.856.338.454)	(428.990.284)	(5.285.328.738)
Giảm khác	-	(71.984.672)	(4.215.196)	(76.199.868)
Số dư cuối năm	25.502.323.677	156.807.930.064	8.518.088.380	190.828.342.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.692.126.279	73.397.461.616	7.470.412.536	89.560.000.431
Khấu hao trong năm	2.793.693.204	16.800.149.794	538.707.962	20.132.550.960
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	11.436.799.569	249.999.992	11.686.799.561
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.442.045.437)	(249.999.992)	(2.692.045.429)
Giảm khác	-	(71.984.672)	(3.506.865)	(75.491.537)
Số dư cuối năm	11.485.819.483	99.120.380.870	8.005.613.633	118.611.813.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	16.810.197.398	41.090.593.546	1.051.891.040	58.952.681.984
Số dư cuối năm	14.016.504.194	57.687.549.194	512.474.747	72.216.528.135

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.376.532.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.064.384.972 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.454.356.505 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39.070.696.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	74.544.739.719	1.869.574.327	76.414.314.046
Thuê tài chính trong năm	7.076.920.000	-	7.076.920.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.810.558.181)	(409.090.909)	(18.219.649.090)
Số dư cuối năm	63.811.101.538	1.460.483.418	65.271.584.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	23.467.410.386	756.717.482	24.224.127.868
Khấu hao trong năm	11.376.289.510	283.694.784	11.659.984.294
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.436.799.569)	(249.999.992)	(11.686.799.561)
Số dư cuối năm	23.406.900.327	790.412.274	24.197.312.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	51.077.329.333	1.112.856.845	52.190.186.178
Số dư cuối năm	40.404.201.211	670.071.144	41.074.272.355

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	55.920.849.660	55.920.849.660
Số dư cuối năm	55.920.849.660	55.920.849.660
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.683.544.304	2.683.544.304
Khấu hao trong năm	670.886.076	670.886.076
Số dư cuối năm	3.354.430.380	3.354.430.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	53.237.305.356	53.237.305.356
Số dư cuối năm	52.566.419.280	52.566.419.280

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng 160 m2 đất tại phường 10, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050 m2 đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7 năm 2059.
- Quyền sử dụng 995 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.045.569.620 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.716.455.696 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 Đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phần mềm Odoo	2.868.356.777	1.671.921.577
Cộng	2.868.356.777	1.671.921.577

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	19.416.119.791	19.416.119.791	1.803.104.800	1.803.104.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Thiên Phúc	14.098.156.544	14.098.156.544	25.300.233.670	25.300.233.670
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	9.380.855.000	9.380.855.000	5.518.708.800	5.518.708.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Thành	411.923.764	411.923.764	108.784.941.461	108.784.941.461
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nhất Long	1.888.999.175	1.888.999.175	94.088.344.932	94.088.344.932
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Thắng	681.273.129	681.273.129	49.068.159.923	49.068.159.923
Các nhà cung cấp khác	24.099.339.045	24.099.339.045	55.183.489.928	55.183.489.928
Cộng	69.976.666.448	69.976.666.448	339.746.983.514	339.746.983.514
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	19.416.119.791	19.416.119.791	1.803.104.800	1.803.104.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.545.748.179	741.039.260
Trích trước chi phí khác	905.936.063	271.809.700
Cộng	3.451.684.242	1.012.848.960

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	49.799.287	105.282.737
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.263.533.186
Phải trả, phải nộp khác	-	10.544.807.364
Cộng	49.799.287	11.913.623.287

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	199.025.232	670.932.267
Cộng	199.025.232	670.932.267

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.457.062.153.242	1.457.062.153.242	2.704.139.374.388	2.032.360.431.038	785.283.209.892	785.283.209.892
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	84.000.000.000	84.000.000.000	104.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	61.018.423.380	61.018.423.380	221.046.901.224	287.632.718.035	127.604.240.191	127.604.240.191
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (iii)	323.687.194.442	323.687.194.442	672.070.954.718	634.956.455.740	286.572.695.464	286.572.695.464
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh (iv)	294.253.680.489	294.253.680.489	494.194.150.403	399.880.469.914	199.940.000.000	199.940.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	168.506.050.237	68.506.050.237	68.506.050.237
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	43.900.000.000	43.900.000.000	60.500.000.000	16.600.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (viii)	144.226.448.000	144.226.448.000	259.778.653.270	115.552.205.270	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ix)	99.975.923.300	99.975.923.300	244.362.007.142	176.386.083.842	32.000.000.000	32.000.000.000
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (x)	99.998.339.631	99.998.339.631	238.748.339.631	198.750.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
+ VIH Capital Pte. Ltd	-	-	436.224.000	11.096.448.000	10.660.224.000	10.660.224.000
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (xi)	105.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xii)	1.002.144.000	1.002.144.000	1.002.144.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Vay dài hạn đến hạn trả	1.457.183.800	1.457.183.800	1.457.203.800	1.629.495.200	1.629.475.200	1.629.475.200
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	17.903.800	17.903.800	17.923.800	190.215.200	190.195.200	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	12.758.344.872	12.758.344.872	14.236.713.318	15.744.487.709	14.266.119.263	14.266.119.263
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	2.634.742.944	2.634.742.944	3.627.649.614	6.036.159.692	5.043.253.022	5.043.253.022
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5.338.959.912	5.338.959.912	5.824.421.688	4.923.686.001	4.438.224.225	4.438.224.225
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016
Tổng cộng vay ngắn hạn	1.471.277.681.914	1.471.277.681.914			801.178.804.355	801.178.804.355

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2663.01/24/TD/SME/022 ngày 28/08/2024. Hạn mức cho vay 1 là 120.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay 2 là 200.000.000.000 đồng. Điều kiện sử dụng hạn mức cho vay 2 là 06 tháng kể từ ngày sử dụng lần đầu hạn mức cho vay 1, ABBank đánh giá lại tình hình tài chính của bên được cấp hạn mức, tình hình tuân thủ điều kiện tín dụng tại ABBank và xem xét cho Bên cấp hạn mức sử dụng Hạn mức cho vay 2. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 28 tháng 08 năm 2025. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng có thể vượt quá thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng và được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, thanh toán L/C nhập khẩu. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp số 2663.1/24/SP/SME/022 ngày 28 tháng 08 năm 2024; và các phụ lục, văn bản khác có liên quan được ký kết giữa bên bảo đảm và ABBank, bao gồm hàng tồn kho luân chuyển (bao gồm cả hàng hóa hình thành từ vốn vay tại ABBank).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 261783.24.275.5246922.TD ngày 29 tháng 11 năm 2024 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất nhựa gia dụng của khách hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba. Cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn;
- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty là Bất động sản tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc giấy chứng nhận số BX562491;
- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Bất động sản tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An của ông Trần Văn Tế và bà Châu Thị Tuyết thuộc giấy chứng nhận số CS 667022; Bất động sản tại thôn Tân Khánh, xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa thuộc các giấy chứng nhận số CV549925, CU224419, CX213376 của ông Phan Văn Quân và bà Huỳnh Thanh Thảo.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6609334/HĐTD ngày 28 tháng 06 năm 2024. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 550.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng này hoặc ngày 30 tháng 06 năm 2025 tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 68/2024-HĐCVHM/NHCT944-NHUAVIETHANH ngày 01 tháng 08 năm 2024 với hạn mức cho vay tối đa là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2025. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn cầm cố, thế chấp kho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh với tổng giá trị 29.100.000.000 đồng.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh phát hành (xem chi tiết mục VII.2a) với tổng giá trị 50 tỷ đồng;
- Bất động sản là các quyền sử dụng đất của ông Phan Văn Quân, Ngô Văn Hiền, Trương Văn Liêm, bà Việt Thị Phương Quyên, bà Trần Thị Chung và ông Phan Văn Chiêu (theo các hợp đồng cầm cố thế chấp cụ thể);
- Bất động sản là quyền sử dụng đất Thửa đất 808 và 807, tờ bản đồ 58, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (xem chi tiết thuyết minh số V.11);
- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 30 tỷ đồng;
- Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 30 tỷ đồng;
- Ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1062694/2023/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2023 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124006095/2024/WBVN300 ngày 31 tháng 05 năm 2024 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 05 năm 2025, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày và lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng số BFL-ME/24-13 ngày 14 tháng 06 năm 2024. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích để tài trợ thanh toán cho việc mua hàng hóa nguyên vật liệu và các chi phí dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh mà Bên vay đã mua từ bên bán của mình, được chứng minh bằng hóa đơn của bên bán cho Bên vay. Kỳ hạn tài trợ tối đa là 150 ngày kể từ ngày cấp vốn. Lãi suất theo báo giá. Ngày thanh toán lãi khi hết thời hạn cấp vốn được thỏa thuận giữa Bên vay và Ngân hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của ông Phan Văn Quân và ông Nguyễn Văn Tuấn, các hợp đồng cầm cố tiền gửi nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ của bên vay và bất kỳ chứng từ phụ nào (bao gồm cả giấy xác nhận).
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 71/2024/HĐTD/BTA ngày 29 tháng 01 năm 2024 với hạn mức cho vay tối đa là 206.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 8348225.23 ngày 21 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Công ty/ bên thứ ba; khoản phải thu luân chuyển giá trị 100 tỷ đồng; thư bảo lãnh của ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Phan Văn Quân bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại VIB.

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 1008738.25 ngày 25 tháng 02 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền 40 tỷ đồng và bảo lãnh cá nhân của ông Phan Văn Quân, ông Nguyễn Văn Tuấn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã ký kết Hợp đồng sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01-AMD.01 ngày 13 tháng 02 năm 2025 với Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Mục đích của khoản tín dụng để hỗ trợ vốn lưu động và /hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/ hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty.

(xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2024/0074/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 02 tháng 12 năm 2024. Hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2024 đến ngày 02 tháng 12 năm 2025. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán LC nhập khẩu, phát hành các loại bảo lãnh trong nước phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa gia dụng và công nghiệp. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay như sau:

- Phần hạn mức tín dụng/ bảo lãnh 100.000.000.000 đồng có đủ tài sản bao gồm: thế chấp/ cầm cố tài sản bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm hoặc bất động sản của khách hàng/ cá nhân có liên quan theo quy định của PGBank ban hành từng thời kỳ. Giá trị bảo đảm tối đa 100% giá trị định giá tài sản.
- Phần hạn mức tín dụng/ bảo lãnh 100.000.000.000 đồng không có tài sản bảo đảm bao gồm: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trong nước, khoản phải thu phát sinh từ các nhà phân phối/ đại lý cấp I chính thức của Khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận phía nam.

(xii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 468386/2024/HĐTD - BacABank.250 ngày 24 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng, từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2025. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán, hợp đồng tiền gửi của Công ty tại BAC A Bank, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, các tài sản bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm khác mà bên vay, bên bảo đảm đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của bên vay tại hợp đồng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	12.594.450.000	12.594.450.000	-	1.457.203.800	14.051.653.800	14.051.653.800
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	17.923.800	17.923.800	17.923.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	12.594.450.000	12.594.450.000	-	1.439.280.000	14.033.730.000	14.033.730.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.725.575.416	14.725.575.416	7.496.342.000	16.059.622.902	23.288.856.318	23.288.856.318
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (ii)	3.622.133.342	3.622.133.342	2.844.000.000	4.196.449.614	4.974.582.956	4.974.582.956
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (iii)	6.288.325.760	6.288.325.760	4.652.342.000	7.078.531.272	8.714.515.032	8.714.515.032
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	4.815.116.314	4.815.116.314	-	4.784.642.016	9.599.758.330	9.599.758.330
Cộng	27.320.025.416	27.320.025.416	7.496.342.000	17.516.826.702	37.340.510.118	37.340.510.118

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01 tháng 03 năm 2021 với số tiền vay 19.672.410.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến ngày 30 tháng 08 năm 2034. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (ii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C210506502	48 tháng	145.833.319	-	145.833.319
C210542602	48 tháng	122.499.986	-	122.499.986
C210513802	48 tháng	160.466.247	-	160.466.247
B210603001	48 tháng	281.943.396	-	281.943.396
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	2.484.533.342	3.839.733.338
C231013702	48 tháng	568.800.000	1.137.600.000	1.706.400.000
Tổng cộng		2.634.742.944	3.622.133.342	6.256.876.286

- (iii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21821000250/HĐCTTC	60 tháng	574.299.156	430.724.350	1.005.023.506
21821000286/HĐCTTC	60 tháng	546.829.800	546.829.800	1.093.659.600
21821000285/HĐCTTC	60 tháng	1.673.410.200	1.673.410.200	3.346.820.400
21821000287/HĐCTTC	60 tháng	420.697.200	350.581.000	771.278.200
21823000033/HĐCTTC	48 tháng	1.152.800.004	1.344.933.322	2.497.733.326
21823000327/HĐCTTC	48 tháng	970.923.552	1.941.847.088	2.912.770.640
Tổng cộng		5.338.959.912	6.288.325.760	11.627.285.672

- (iv) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-000	48 tháng	999.037.008	83.253.052	1.082.290.060
2022-00077-000	48 tháng	694.598.472	231.532.793	926.131.265
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	2.315.047.699	3.949.199.047
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.188	2.185.282.770	3.642.137.958
Tổng cộng		4.784.642.016	4.815.116.314	9.599.758.330

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.457.183.800	1.629.475.200
Trong năm thứ hai	1.439.280.000	1.457.183.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.317.840.000	4.317.840.000
Sau năm năm	6.837.330.000	8.276.630.000
Cộng	14.051.633.800	15.681.129.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.457.183.800	1.629.475.200
Số phải trả sau 12 tháng	12.594.450.000	14.051.653.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	5.193.058.895	30.523.808.069	265.716.866.964
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	(290.000.000)	-	199.710.000.000
Lãi trong năm	-	-	12.894.108.850	12.894.108.850
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	4.903.058.895	43.417.916.919	478.320.975.814
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 (i)	42.616.912.070	-	(42.616.912.070)	-
Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	8.981.417.930	-	(8.981.417.930)	-
Tăng vốn trong năm (iii)	280.000.000.000	(32.400.000)	-	279.967.600.000
Lãi trong năm	-	-	58.640.184.592	58.640.184.592
Số dư cuối năm nay	761.598.330.000	4.870.658.895	50.459.771.511	816.928.760.406

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 16 tháng 04 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông dựa trên nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023. Theo đó:

- Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:12 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 12 cổ phiếu mới).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 5.160.000 cổ phiếu.
- Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) do làm tròn xuống sẽ bị hủy bỏ.
- Ngày kết thúc đợt phát hành là ngày 15 tháng 07 năm 2024.

Theo báo cáo số 11/2024/CV - VTZ ngày 24 tháng 07 năm 2024 về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 5.159.833 cổ phiếu. Trong đó số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ là 5.159.833 cổ phiếu cho 475 cổ đông. Số cổ phiếu lẻ hủy bỏ là 167 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 15 tháng 07 năm 2024) của Công ty là 48.159.833 cổ phiếu.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2025/VTZ/NQ - ĐHĐCĐBT ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua việc trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức năm 2023 theo Tờ trình Hội đồng Quản trị số 01/2025/VTZ/TTR. Theo đó:

- Tại báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 10.544.807.364 đồng do hồi tố chi phí lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- Tuy nhiên tại ngày 25 tháng 07 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023 dẫn đến việc thiếu nguồn chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2023.
- Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để bù đắp với số tiền 8.981.417.930 đồng.

(iii) Cũng theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 16 tháng 04 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ (tại Nghị quyết số 06/2024/VTZ/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2024). Theo đó:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 28.000.000 cổ phiếu.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
- Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá): 280.000.000.000 đồng.
- Mục đích phát hành: Thanh toán nợ vay ngân hàng, giảm bớt sự lệ thuộc vào nguồn vốn vay, giảm rủi ro về tài chính nhờ nguồn vốn dài hạn, củng cố tiềm lực tài chính, tạo điều kiện mở rộng phát triển kinh doanh.
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
- Giá phát hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Thời điểm phát hành dự kiến: Quý III, Quý IV/2024 sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ.

Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 8597/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 12 năm 2024 về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành là 28.000.000 cổ phiếu, chiếm 100% số lượng cổ phiếu dự kiến.
- Giá phát hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
- Số lượng nhà đầu tư mua cổ phiếu: 03 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trong đó nhà đầu tư nước ngoài: 0 nhà đầu tư.
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: ngày 12 tháng 12 năm 2024.
- Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu: 280.000.000.000 đồng.

Chi tiết theo từng lần nộp tiền như sau:

Ngày nộp tiền	Số tiền nộp (VND)
11/12/2024	50.000.000.000
11/12/2024	30.000.000.000
12/12/2024	5.000.000.000
12/12/2024	5.000.000.000
12/12/2024	10.000.000.000
12/12/2024	90.000.000.000
12/12/2024	90.000.000.000
Tổng cộng	280.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết theo danh sách nhà đầu tư mua cổ phiếu:

Nhà đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Số tiền thực nộp (VND)
Nguyễn Văn Tuấn	10.000.000	100.000.000.000
Phan Văn Quân	10.000.000	100.000.000.000
Nguyễn Phúc Lợi	8.000.000	80.000.000.000
Tổng cộng	28.000.000	280.000.000.000

- Tổng chi phí phát hành: 32.400.000 đồng.
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán cổ phiếu: 279.967.600.000 đồng.
- Tổng vốn tăng sau đợt phát hành: 280.000.000.000 đồng

Trong đó:

Giá trị theo mệnh giá: 280.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số tiền 280 tỷ đồng thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đang được Công ty gửi với kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình. Lãi suất tiền gửi là 4,2 %/năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Phúc Lợi	183.697.820.000	24,12%	92.587.350.000	21,53%
Ông Phan Văn Quân	172.016.000.000	22,59%	64.300.000.000	14,95%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	153.930.630.000	20,21%	80.152.350.000	18,64%
Các cổ đông khác	251.953.880.000	33,08%	192.960.300.000	44,88%
Tổng	761.598.330.000	100%	430.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.159.833	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.159.833	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.159.833	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	240,47	503,20
- Tiền gửi ngân hàng	240,47	503,20

Kim khí quý, đá quý:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	Số lượng
	VND	Lượng vàng	VND	Lượng vàng
Vàng tiền tệ	229.120.454	3	136.000.000	2
- Tiền mặt	229.120.454	3	136.000.000	2

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn nhựa và nguyên vật liệu nhựa, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.547.402.653.420	2.657.255.732.819
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.545.745.157.788	2.656.490.468.819
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.657.495.632	765.264.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.815.060.469	-
- Hàng bán bị trả lại	2.815.060.469	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.544.587.592.951	2.657.255.732.819
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.1 – bên liên quan)	627.248.867.650	765.264.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	3.343.163.851.783	2.519.198.389.418
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.657.495.632	765.264.000
Cộng	3.344.821.347.415	2.519.963.653.418

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	11.663.386.311	7.263.594.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	416.140.729	39.642.429
Cộng	12.079.527.040	7.303.236.555

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	77.031.508.441	72.209.250.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.216.895.049	993.579.584
Chi phí tài chính khác	14.667.857.131	-
Cộng	92.916.260.621	73.202.830.169

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	12.605.096.818	12.576.946.271
Chi phí khấu hao TSCĐ	554.883.173	1.068.267.814
Chi phí bán hàng khác	11.620.850.813	8.023.503.376
Cộng	24.780.830.804	21.668.717.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.861.104.241	8.050.758.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.212.121	780.989.903
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.829.071.853	18.549.005.859
Cộng	17.383.388.215	27.380.754.230

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	614.353.055	1.607.994.764
Thu nhập khác	4.272.098	1.988
Cộng	618.625.153	1.607.996.752

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	668.048.936	500.998.122
Chi phí khác	1.358.376	5.389
Cộng	669.407.312	501.003.511

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.714.510.777	23.450.007.337
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	13.657.120.147	21.578.215.304
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	13.657.120.147	21.578.215.304
Thu nhập tính thuế TNDN	90.371.630.924	45.028.222.641
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.074.326.185	9.005.644.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành bổ sung của năm trước ghi nhận trong năm nay	-	1.550.253.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.074.326.185	10.555.898.487

10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.759.066.273.924	2.545.354.659.293
Chi phí nhân công	30.442.427.278	24.514.589.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.991.514.295	32.272.793.702
Chi phí yếu tố khác	47.947.899.015	28.515.271.489
Cộng	2.869.448.114.512	2.630.657.313.911

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành
Ông Nguyễn Phúc Lợi
Ông Phan Văn Quân
Ông Nguyễn Văn Tuấn
Công ty Cổ phần Zlife Holdings

Mối quan hệ

Công ty con
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc
Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT
Đại diện theo pháp luật của Zlife Holding
là ông Nguyễn Phúc Lợi đồng thời
là cổ đông lớn của Việt Thành
Công ty có liên quan đến ông Nguyễn Văn
Tuấn - Chủ tịch HĐQT và ông Phan Văn
Quân - thành viên HĐQT

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị,
Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của
thành viên chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	627.248.867.650	765.264.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	1.657.495.632	765.264.000
Công ty Cổ phần Zlife Holdings (*)	625.591.372.018	-
Mua hàng	24.693.727.273	6.541.818.179
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	24.693.727.273	6.541.818.179

(*) Giao dịch bán hàng của Công ty với bên liên quan là Công ty Cổ phần Zlife Holdings đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2024/VTZ/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 05 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.377.719.440	-
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	19.377.719.440	-
Phải trả người bán ngắn hạn	19.416.119.791	1.803.104.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	19.416.119.791	1.803.104.800

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Hùng Cường	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	-	-
Ông Cái Minh Giác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trọng Huy	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	-	-
Ông Phạm Đức Cường	-	-
Ban Tổng Giám đốc	671.756.138	702.971.174
Ông Phan Văn Quân	-	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc	464.398.216	487.667.303
Ông Hồ Văn Quyền	207.357.922	215.303.871
Những người quản lý khác	381.976.204	360.936.389
Lương, thưởng và phúc lợi khác	381.976.204	360.936.389
Cộng	1.143.732.342	1.153.907.563

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 16 tháng 04 năm 2024 đã thông qua mức chi trả thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 5.000.000 đồng/ tháng.
- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 2.500.000 đồng/tháng.
- Các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 0 đồng/ tháng (không nhận thù lao).

2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 2.703.703.150.388 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.033.719.355.076 đồng.
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính: 17.567.397.293 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí lãi vay ngân hàng với tổng số tiền 10.544.807.364 đồng. Đồng thời Công ty cũng chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả liên quan đến các khoản đặt cọc của ông Nguyễn Văn Tường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD ngày 01 tháng 07 năm 2023 với số tiền tương ứng. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết như sau:

- Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền 10.544.807.364 đồng và điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 số tiền 10.544.807.364 đồng.
- Điều chỉnh tăng chi phí tài chính năm 2023 (chi tiết chi phí lãi vay) số tiền 10.544.807.364 đồng và điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 số tiền 10.544.807.364 đồng.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2024 (Sau điều chỉnh)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.194.830.638.113	10.544.807.364	1.205.375.445.477
I. Nợ ngắn hạn	310	1.156.819.195.728	10.544.807.364	1.167.364.003.092
1. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.368.815.923	10.544.807.364	11.913.623.287
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	488.865.783.178	(10.544.807.364)	478.320.975.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	488.865.783.178	(10.544.807.364)	478.320.975.814
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53.962.724.283	(10.544.807.364)	43.417.916.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	30.523.808.069	-	30.523.808.069
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	23.438.916.214	(10.544.807.364)	12.894.108.850

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)
1. Chi phí tài chính	22	62.658.022.805	10.544.807.364	73.202.830.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	61.664.443.221	10.544.807.364	72.209.250.585
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.438.916.214	(10.544.807.364)	12.894.108.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	23.438.916.214	(10.544.807.364)	12.894.108.850
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(40.443.151.180)	10.544.807.364	(29.898.343.816)
Chi phí lãi vay	06	61.664.443.221	10.544.807.364	72.209.250.585
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.923.403.961)	(10.544.807.364)	(71.468.211.325)



Nguyễn Thị Kim Lợi
Người lập



Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2025